TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST
Ngày 20-02-2024
Về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoa

2. Ông Đỗ Viết Phúc

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn T. T, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Nguyễn M. B, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

(Chị Nguyễn T. T xin vắng mặt, anh B vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn ngày 06/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn T. T trình bày:

Chị và anh B quen biết do được mai mối, tìm hiểu khoảng một năm thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre vào năm 20xx. Sau khi cưới vợ chồng sống riêng ở phía bên nhà chị, đến năm 20xx thì về cất nhà ở riêng trên đất gia đình nhà chồng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 20xx thì phát sinh mâu thuẫn do anh B thường hay nhậu nhẹt, chửi bới chị, vu khống chị lấy người này người kia, ghen tuông vô cớ, có lần đánh chị gãy sóng mũi, vì trong gia đình nên

chị không báo sự việc với chính quyền địa phương. Chị đã bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sống từ đó cho đến nay. Nay không còn tình cảm, chị yêu cầu ly hôn. Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn V. Đ, sinh ngày 31/01/20xx; Nguyễn Thị K. T, sinh ngày 09/11/20xx và Nguyễn T. T. K, sinh ngày 05/8/20xx. Nguyễn V Đ đã trưởng thành, chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T và cháu K, hai cháu hiện đang sống chung với chị, chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn M. B trình bày:*

Anh thống nhất về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống cũng như mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày. Nay anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ thương con, xin vợ cơ hội hàn gắn nhưng chị T không đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn V. Đ, sinh ngày 31/01/20xx; Nguyễn Thị K. T, sinh ngày 09/11/20xx và Nguyễn Thị T. K, sinh ngày 05/8/20xx. Nguyễn V. Đ đã trưởng thành, không yêu cầu gì. Đối với cháu T và cháu K, trong trường hợp phải ly hôn thì anh đồng ý giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh xin không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn T. T được ly hôn với anh Nguyễn M. B.

+ Về con chung: giao hai con chung tên Nguyễn Thị K. T, sinh ngày 09/11/20xx và Nguyễn Thị T. K, sinh ngày 05/8/20xx cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T chưa yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn và thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng quy định; Việc thu thập tài liệu chứng cứ; thủ tục kiểm

tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyễn đơn chị T có đơn xin vắng mặt. Tại phiên tòa anh B vắng mặt là tự từ bỏ lời trình bày của đương sự tại tòa. Việc vắng mặt của anh B không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh B kết hôn năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy, theo lời trình bày của chị: Sau khi cưới vợ chồng sống riêng ở phía bên nhà chị, đến năm 2019 thì về cất nhà ở riêng trên đất gia đình nhà chồng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do anh B thường hay nhậu nhẹt, ghen tuông, vợ chồng thường hay cãi vả và chị đã bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sống từ đó cho đến nay. Về phía anh B, anh không đồng ý ly hôn nhưng anh không có giải pháp nào để hàn gắn hôn nhân này. Do hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn với anh B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 03 con chung là tên Nguyễn V. Đ, sinh ngày 31/01/20xx; Nguyễn Thị K. T, sinh ngày 09/11/20xx và Nguyễn Thị T. K, sinh ngày 05/8/20xx. Nguyễn V. Đ đã trưởng thành, chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T và cháu K, hai cháu hiện đang sống chung với chị, chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu Thúy và cháu Kiều có nguyện vọng được sống chung với chị, nên tiếp tục để chị T nuôi con là phù hợp. Do đó, yêu cầu của chị T là có căn cứ để chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con: chị T chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[6] Về án phí: Chị T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn T. T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn T. T được ly hôn với anh Nguyễn M. B.

2. Về nuôi con chung:

- Giao 02 con chung Nguyễn Thị K. T, sinh ngày 09/11/20xx và Nguyễn Thị T. K, sinh ngày 05/8/20xx cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: chị T chưa yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- Anh B được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; chị T và các thành viên gia đình không được ngăn cản.

3. - Về án phí: Chị Nguyễn T. T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008744 ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Chị T đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm

Nơi nhận:
- VKSND H.Tân Phú Đông;
- CC.THADS H.Tân Phú Đông;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.